

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Shinhan Bank Vietnam Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND MAFM VNDIAMOND ETF
4	Mã Quỹ: Fund name:	FUEMAVND FUEMAVND
5	Kỳ báo cáo Reporting period:	Từ ngày 29 tháng 11 năm 2024 đến ngày 05 tháng 12 năm 2024 From 29 Nov 2024 to 05 Dec 2024
6	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	06/12/2024 06-Dec-2024

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 05/12/2024	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 28/11/2024
Đơn vị tính/ Unit: VND			
I	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
1	Giá trị đầu kỳ At the beginning of period		
1.1	của quỹ/ per Fund	346,584,506,400	422,893,152,168
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,348,577,846	1,329,852,680
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	13,485.77	13,298.52
2	Giá trị cuối kỳ At the end of period		
2.1	của quỹ/ per Fund	357,001,824,224	346,584,506,400
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,389,112,157	1,348,577,846
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	13,891.12	13,485.77
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, of which:		
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to fund's investment during the period	10,417,317,824	4,707,339,254
3.2	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	-	(81,015,985,022)
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value due to distribute the profit to investors during the period	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of NAV per fund unit in comparison with last period	405.35	187.25
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	450,585,053,811	450,585,053,811
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	287,027,334,483	287,027,334,483
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	13,610	13,320
2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	13,980	13,610
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison with the last period	370	290
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	88.88	124.23
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/premium(+))	0.64%	0.92%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	14,260	14,260
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	10,440	10,400

